

Số: 83/KH-UBND

Sơn La, ngày 29 tháng 3 năm 2021

KẾ HOẠCH

**Tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU
ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp
và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao
đến năm 2025, định hướng đến năm 2030**

Thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với nội dung như sau:

I. MỤC TIÊU VÀ YÊU CẦU

1. Mục tiêu

Tổ chức triển khai thực hiện nghiêm túc, hiệu quả các nhiệm vụ về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao theo Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các văn bản có liên quan.

2. Yêu cầu

Xác định rõ nhiệm vụ trọng tâm, giải pháp chủ yếu để các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch hành động, cụ thể hóa thành các chương trình, đề án, văn bản và tổ chức triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nhiệm vụ về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

II. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM

1. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường các giải pháp về cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân tham gia đầu tư, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

2. Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt

- Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung và kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các văn bản có liên quan tới toàn thể nhân dân thông qua các cuộc họp, hội nghị, các phương tiện thông tin đại chúng....

- Xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền nhân rộng những mô hình tốt nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đến năm 2025 và năm 2030 của Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.

3. Tạo quỹ đất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Tổ chức sản xuất nông sản, thủy sản nguyên liệu phục vụ chế biến; hình thành, phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; vùng nguyên liệu phục vụ các cơ sở chế biến nông sản, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao.

5. Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

6. Nghiên cứu, trình ban hành các cơ chế, chính sách phục vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao.

7. Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch.

8. Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất.

9. Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

10. Phát triển thị trường, dịch vụ hỗ trợ hoạt động nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(Chi tiết có Phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII gửi kèm theo).

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

- Là cơ quan Thường trực, chịu trách nhiệm tham mưu, theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Kế hoạch này, định kỳ hàng năm hoặc đột xuất báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ sau: Đề án, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh; Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, hiệu quả, an toàn, bền vững, ứng dụng công nghệ cao; tiếp tục rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chính sách quy định, tạo điều kiện thuận lợi nhất trong bố trí nguồn lực và thu hút đầu tư vào nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao.

3. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản liên quan đến thuế, phí theo hướng tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của ngành nông nghiệp, thu hút đầu các thành phần kinh tế đầu tư vào khu vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; hướng dẫn thanh, quyết toán các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao; nghiên cứu xây dựng cơ chế, chính sách bảo hiểm theo chuỗi giá trị trong nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Sơn La

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Tăng cường chỉ đạo các tổ chức tín dụng chủ động cân đối nguồn vốn đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn phục vụ phát triển nông nghiệp tập trung, ứng dụng công nghệ cao; đa dạng hóa các sản phẩm tín dụng tăng khả năng tiếp cận vốn cho người dân và doanh nghiệp. Phối hợp với các UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan trong việc tăng cường kết nối ngân hàng - doanh nghiệp, hợp tác xã nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng để triển khai các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

5. Sở Công Thương

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ tăng cường công tác hướng dẫn, cung cấp thông tin về hội nhập, các hàng rào kỹ thuật và thương mại đối với nông sản xuất, nhập khẩu; tăng cường tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến nâng cao chất lượng cung ứng dịch vụ logistic trên địa bàn tỉnh; thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, các ngành nghề, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sử dụng nhiều lao động gắn với quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn.

6. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ thuộc Chương trình sản phẩm quốc gia, Chương trình phát triển tài sản trí tuệ, Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

- Định hướng nghiên cứu hàng năm tập trung vào nghiên cứu ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến trong sản xuất, chế biến, chọn tạo nhân giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản; sản xuất giống mới có năng suất, chất lượng tốt, chống chịu tốt với sâu bệnh, phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh.

- Hỗ trợ cập nhật các thông tin liên quan đến các quy định về các tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc tế; các quy định về hàng rào phi thuế; các cam kết về quy tắc xuất xứ hàng hóa; hướng dẫn, hỗ trợ xây dựng tiêu chuẩn cơ sở đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn của nước nhập khẩu; hỗ trợ hoàn thiện, khai thác và áp dụng sáng chế, giải pháp hữu ích, kiểu dáng công nghiệp vào sản xuất phù hợp với điều kiện thực tiễn ở địa phương.

- Khai thác và phát triển chỉ dẫn địa lý, nhãn hiệu chứng nhận, nhãn hiệu tập thể và sản phẩm gắn với Chương trình OCOP theo hướng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm được bảo hộ theo chuỗi giá trị; hỗ trợ xây dựng thương hiệu đối với các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

- Quản lý, nâng cao hiệu quả hoạt động khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông, lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu nhằm hỗ trợ các tổ chức, cá nhân trong việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và giới thiệu, quảng bá cho các sản phẩm nông nghiệp của tỉnh.

7. Sở Tài nguyên và Môi trường

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện các nhiệm vụ tiếp tục nghiên cứu, rà soát, đề xuất với cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Luật Đất đai năm 2013 và các quy định pháp luật khác có liên quan theo hướng đẩy mạnh tích tụ, tập trung đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao và thúc đẩy phát triển thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp.

8. Sở Nội vụ

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ thẩm định trình cấp có thẩm quyền ban hành các văn bản kiện toàn, nâng cao năng lực bộ máy của ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

9. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ đào tạo nghề phi nông nghiệp cho lao động nông thôn; Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý các doanh nghiệp, hợp tác xã.

10. Sở Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Sở, ban, ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan có liên quan triển khai thực hiện nhiệm vụ chỉ đạo các cơ quan truyền thông đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao; Chỉ đạo các cơ quan truyền thông phối hợp với các cơ quan liên quan mở các chuyên trang, chuyên mục, dành thời lượng phù hợp truyền truyền sâu rộng về những mô hình mới, cách làm hay, hiệu quả, các gương điển hình tiên tiến trong thực hiện các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao.

11. UBND các huyện, thành phố

- Xây dựng kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch này với các chỉ tiêu, nhiệm vụ cụ thể, báo cáo cấp có thẩm quyền bổ sung vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của địa phương.

- Tổ chức thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia, các Chương trình mục tiêu, đề án, kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp và các chương trình, đề án về phát triển nông nghiệp, nông thôn khác trên địa bàn.

- Bố trí ngân sách địa phương, huy động nguồn lực từ các thành phần kinh tế đầu tư vào phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao. Tổ chức triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

12. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La, các tổ chức chính trị - xã hội trên địa bàn tỉnh Sơn La

- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Sơn La phát huy vai trò, nâng cao chất lượng các báo, tạp chí, các ấn phẩm, tài liệu tuyên truyền của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên trong công tác tuyên truyền, quán triệt Nghị quyết, Kết luận. Xây dựng kế hoạch, tăng cường vận động nhân dân thực hiện Nghị quyết, giám sát việc thực hiện.

- Hội Nông dân tỉnh phối hợp với các cơ quan có liên quan triển khai nhiệm vụ được giao trong việc thực hiện các chương trình, dự án phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội và các đoàn thể theo chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý của đơn vị triển khai những nhiệm vụ được giao liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao.

13. Chế độ báo cáo

Định kỳ hàng năm (từ ngày 18/11 đến ngày 20/11) các Sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thành phố báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch này về Ủy ban nhân dân tỉnh (Qua Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn). Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp kết quả thực hiện Kế hoạch này, báo cáo UBND tỉnh trước ngày 01/12 hàng năm.

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh cần sửa đổi, bổ sung. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố chủ động gửi ý kiến về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh xem xét, giải quyết kịp thời./. *TH*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, Phú 20b.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thành Công

Phụ lục I:

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 08-NQ/TU NGÀY 21/01/2021 CỦA BAN CHẤP HÀNH ĐẢNG BỘ TỈNH
VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN TẬP TRUNG, BỀN VỮNG, ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030**

(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Nhiệm vụ thực hiện theo lộ trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường các giải pháp về cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân tham gia đầu tư, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.	Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
2	Công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt			
-	Tổ chức quán triệt, tuyên truyền, phổ biến nội dung và kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 và các văn bản có liên quan tới toàn thể nhân dân thông qua các cuộc họp, hội nghị, các phương tiện thông tin đại chúng....	Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Các cơ quan liên quan	Thường xuyên
-	Xây dựng chương trình, kế hoạch tuyên truyền nhân rộng những mô hình tốt nhằm thực hiện thắng lợi các mục tiêu đến năm 2025 và năm 2030 của Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh.	Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
3	Tạo quỹ đất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			
-	Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp phục vụ chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh đảm bảo theo đúng quy định	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố và các	Năm 2021 - 2030

TT	Nhiệm vụ thực hiện theo lộ trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	của pháp luật.		cơ quan liên quan	
-	Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Sở Tài nguyên và Môi trường; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Nghiên cứu, đánh giá, tổ chức triển khai thí điểm các mô hình thu hồi, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh có sự tham gia của Nhà nước và các thành phần kinh tế.	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Năm 2021
4	Tổ chức sản xuất nông sản, thủy sản nguyên liệu phục vụ chế biến; Hình thành, phát triển khu, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; vùng nguyên liệu phục vụ các cơ sở chế biến nông sản, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao.			
-	Thực hiện tốt các chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; liên kết giữa doanh nghiệp chế biến với người nông dân và hợp tác xã.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Mỗi huyện, thành phố lựa chọn ưu tiên phát triển một số loại nông sản chủ lực và nhóm nông sản mà địa phương có lợi thế sản xuất, mang tính đặc sản vùng miền và có khả năng liên kết với các địa phương xung quanh để tạo ra vùng nông sản tập trung, quy mô hàng hóa lớn.	UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ hình thành, phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND huyện Mộc Châu	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Phát triển 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030

TT	Nhiệm vụ thực hiện theo lộ trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
		các huyện, thành phố		
-	Tổ chức triển khai có hiệu quả chương trình, đề án cơ cấu lại ngành nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
5	Khai thác và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			
	Lồng ghép các nguồn vốn từ chương trình khuyến nông, khuyến lâm; các chương trình mục tiêu quốc gia; chương trình, dự án đầu tư phát triển hạ tầng nông nghiệp, nông thôn... phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch. Nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn vốn, nhất là các nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Tăng cường huy động nguồn vốn của doanh nghiệp, hợp tác xã, vốn vay của các tổ chức tín dụng, hộ gia đình, cá nhân và các nguồn vốn hợp pháp khác...	Các Sở, Ban, Ngành của tỉnh; UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
6	Nghiên cứu, trình ban hành các cơ chế, chính sách phục vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Công thương; Sở Tài nguyên và Môi trường	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
7	Phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật đồng bộ			

TT	Nhiệm vụ thực hiện theo lộ trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
	Tổ chức triển khai có hiệu quả phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, thủy lợi, nước, viễn thông... đồng bộ phục vụ phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Giao thông vận tải; Sở Xây dựng; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
8	Đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến vào sản xuất			
-	Quản lý, khai thác có hiệu quả khu nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ về nông, lâm nghiệp tại huyện Mộc Châu.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Tăng cường ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất. Đẩy mạnh đầu tư cơ giới hóa, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở vật chất; ứng dụng toàn diện và đồng bộ các kỹ thuật phục vụ sản xuất các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh theo hướng bền vững.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công thương; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, sản xuất các thiết bị phục vụ cơ giới hóa trong nông nghiệp. Tăng cường hợp tác khoa học công nghệ trong sản xuất, phòng chống dịch bệnh, bảo quản, chế biến nông sản; khuyến khích ứng dụng kỹ thuật số trong sản xuất; thực hiện chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật cho người dân.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
9	Đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực			
	Tăng cường công tác đào tạo cho đội ngũ cán bộ ngành nông nghiệp của tỉnh. Nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý các doanh nghiệp, hợp tác xã, chủ trang trại. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tăng cường công tác tập huấn cho người dân. Tổ chức tham quan học tập các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao mang lại hiệu quả kinh tế cao.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Sở Nội vụ; Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030

TT	Nhiệm vụ thực hiện theo lộ trình	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
10	Phát triển thị trường, dịch vụ hỗ trợ hoạt động nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao			
-	Hoàn thiện hệ thống các kênh tiêu thụ sản phẩm nông sản kết nối chặt chẽ theo chuỗi giá trị gia tăng đảm bảo lợi ích của các đối tượng tham gia. Đa dạng hóa thị trường xuất khẩu nông sản nhất là phát triển các thị trường tiềm năng, trong đó quan tâm đặc biệt đến thị trường trọng điểm gần nước ta; tìm kiếm, khai thác các thị trường mới mà nông sản của tỉnh có lợi thế về chủng loại, chất lượng, mùa vụ.	Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Tăng cường hoạt động xúc tiến thương mại các sản phẩm nông sản. Mở rộng thị trường tiêu thụ các sản phẩm nông sản nhất là các sản phẩm chế biến nông sản đóng gói tại tỉnh thông qua hội chợ, hội nghị, diễn đàn thương mại xúc tiến đầu tư. Tăng cường mở rộng thị trường trong nước, đẩy mạnh các hoạt động kết nối, triển lãm, quảng bá giới thiệu sản phẩm, đưa nông sản của tỉnh đến với người tiêu dùng trên cả nước.	Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Công thương; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Gắn phát triển du lịch với giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Hỗ trợ xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu cho các mặt hàng nông sản của tỉnh. Xây dựng, bảo vệ và phát triển thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông sản của tỉnh.	Sở Khoa học và Công nghệ	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Tạo mối liên hệ giữa nông dân, doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong phát triển nông sản hàng hóa thông qua liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; UBND các huyện, thành phố	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030
-	Tăng diện tích cấp mã số vùng trồng cho một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh.	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Các cơ quan liên quan	Năm 2021 - 2030

Phụ lục II:

CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030*(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Định hướng đến năm 2030
1	Cơ cấu tổng sản phẩm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh	%	21	18
2	Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản			
-	Ngành Nông nghiệp	%	85	70
	<i>Trong đó:</i>			
+	<i>Trồng trọt</i>	%	63	48
+	<i>Chăn nuôi</i>	%	36	50
+	<i>Dịch vụ</i>	%	1	2
-	Ngành Lâm nghiệp	%	5	10
-	Ngành Thủy sản	%	10	20
3	Tốc độ tăng trưởng bình quân tổng sản phẩm ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%/năm	4-5	5-6
4	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	50	50
5	Giá trị sản lượng trên 1 ha đất sản xuất cây trồng hàng năm bình quân	Triệu đồng/năm/ha	120 - 150	140 - 180
6	Giá trị sản lượng trên 1 ha đất sản xuất cây trồng lâu năm bình quân	Triệu đồng/năm/ha	200 - 220	210 - 250

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Đến năm 2025	Định hướng đến năm 2030
7	Được cấp có thẩm quyền công nhận áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP, GlobalGAP, an toàn, ứng dụng công nghệ cao...)			
-	Cây trồng	Ha	13.179	39.700
-	Cà phê áp dụng 4C, UTZ	Ha	15.000	16.000
-	Vật nuôi	Tấn	14.900	32.700
8	Cơ giới hóa			
-	Cơ giới hóa các khâu từ làm đất, gieo trồng, chăm sóc, tưới, tiêu, thu hoạch, chế biến, bảo quản đối với các cây trồng chủ lực	%	60	80
-	Cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm được cơ giới hóa trong sản xuất thức ăn, chăm sóc, vận chuyển, giết mổ, chế biến, bảo quản, xử lý môi trường và chất thải.	%	50	70
-	Cơ giới hóa trồng rừng tập trung đạt trong các khâu làm đất, trồng cây, chăm sóc, phòng chống cháy rừng, khai thác và vận chuyển	%	10	30
-	Nuôi trồng thủy sản được cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất thức ăn, chăm sóc, thu hoạch, chế biến, bảo quản và xử lý môi trường.	%	30	50

Phụ lục III:
PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY SẢN
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
I	TRỒNG TRỌT							
1	Lúa							
1.1	Diện tích gieo trồng	Ha	49.020	48.630	48.360	48.140	47.860	40.000
-	Lúa nước	Ha	31.990	31.920	31.960	31.990	32.020	29.500
-	Lúa nương	Ha	17.030	16.710	16.400	16.150	15.840	10.500
1.2	Sản lượng	Tấn	188.270	187.570	187.270	186.620	186.160	200.000
-	Lúa nước	Tấn	165.320	164.750	164.830	164.560	164.470	186.000
-	Lúa nương	Tấn	23.842	23.394	22.960	22.610	22.176	14.000
2	Ngô							
2.1	Diện tích	Ha	82.000	80.000	78.000	75.000	70.000	65.000
-	Ngô ngọt	Ha	2.000	2.600	2.650	2.700	2.750	5.000
-	Ngô khác	Ha	80.000	77.400	77.350	77.300	77.250	60.000
2.2	Sản lượng	Tấn	369.000	360.000	351.000	337.500	315.000	500.000
3	Mía							
-	Diện tích	Ha	7.680	7.690	7.720	7.740	8.000	5.000
-	Sản lượng	Tấn	506.880	507.540	509.520	510.840	528.000	350.000
4	Sắn							
-	Diện tích	Ha	36.110	35.790	34.960	32.130	25.500	23.000
-	Sản lượng	Tấn	493.320	501.480	503.520	505.560	400.000	350.000
5	Rau các loại							

STT	Chi tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
-	Diện tích	Ha	13.250	14.950	16.600	18.200	20.000	25.000
-	Sản lượng	Tấn	155.350	166.575	175.530	184.490	194.160	300.000
6	Hoa các loại							
-	Diện tích	Ha	309	329	359	409	500	1.000
7	Cây làm thức ăn chăn nuôi							
-	Diện tích	Ha	9.000	9.200	9.500	9.700	10.000	20.000
8	Cây dược liệu							
-	Diện tích	Ha	1.970	2.600	3.330	3.380	5.020	30.000
-	Sản lượng	Tấn	4.910	5.590	6.290	7.160	7.820	120.000
9	Cao su							
-	Diện tích	Ha	5.879	5.000	5.000	5.000	5.000	5.000
-	Sản lượng mủ	Tấn	4.920	5.200	5.470	5.600	6.000	6.000
10	Chè							
-	Diện tích	Ha	5.890	6.090	6.300	6.500	7.010	8.000
-	Sản lượng chè búp tươi	Tấn	53.064	55.120	58.575	61.944	67.410	90.000
11	Cà phê							
-	Diện tích	Ha	17.420	17.380	17.360	17.000	17.000	16.000
-	Sản lượng cà phê nhân	Tấn	29.881	32.000	32.000	33.000	33.600	35.000
12	Mắc ca							
-	Diện tích	Ha	640	700	770	850	930	2.000
-	Sản lượng	Tấn	120	160	220	280	380	8.000
13	Cây ăn quả và cây sơn tra							
-	Diện tích	Ha	87.090	92.820	96.950	100.780	104.820	130.000
-	Sản lượng	Tấn	448.630	509.870	544.190	570.590	596.530	1.100.000
13.1	Xoài							
-	Diện tích	Ha	18.570	19.220	19.900	20.590	21.170	25.000

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
-	Sản lượng	Tấn	56.370	62.010	67.870	73.400	78.310	200.000
13.2	Nhãn							
-	Diện tích	Ha	19.210	19.810	20.410	20.960	21.410	25.000
-	Sản lượng	Tấn	98.950	100.880	103.450	106.120	108.720	225.000
13.3	Mận, mơ							
-	Diện tích	Ha	12.230	12.560	12.870	13.100	13.350	15.000
-	Sản lượng	Tấn	66.100	67.940	69.740	70.480	70.850	90.000
13.4	Chuối							
-	Diện tích	Ha	5.500	5.880	6.210	6.530	6.920	8.000
-	Sản lượng	Tấn	54.750	58.040	62.180	65.050	68.310	120.000
13.5	Nà							
-	Diện tích	Ha	420	430	440	450	470	600
-	Sản lượng	Tấn	3.460	3.510	3.540	3.580	3.600	6.000
13.6	Cam							
-	Diện tích	Ha	2.110	2.230	2.290	2.350	2.450	5.000
-	Sản lượng	Tấn	7.660	8.310	9.070	9.340	9.630	30.000
13.7	Quýt							
-	Diện tích	Ha	350	390	400	420	420	1.000
-	Sản lượng	Tấn	920	1.060	1.130	1.200	1.300	8.000
13.8	Chanh							
-	Diện tích	Ha	210	220	230	240	260	1.000
-	Sản lượng	Tấn	680	680	700	700	710	4.000
13.9	Bưởi							
-	Diện tích	Ha	2.600	2.680	2.760	2.830	2.910	5.000
-	Sản lượng	Tấn	10.622	10.860	12.070	12.550	12.930	12.000
13.10	Chanh leo							
-	Diện tích	Ha	3.150	3.820	3.990	4.070	4.260	5.000

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
-	Sản lượng	Tấn	28.190	34.590	36.390	38.110	38.740	50.000
13.11	Hồng							
-	Diện tích	Ha	180	190	200	200	200	500
-	Sản lượng	Tấn	2.550	2.780	2.830	2.890	2.940	6.000
13.12	Đào							
-	Diện tích	Ha	1.160	1.170	1.190	1.230	1.230	1.500
-	Sản lượng	Tấn	2.810	2.840	2.860	2.920	2.940	5.000
13.13	Táo							
-	Diện tích	Ha	250	250	250	260	260	500
-	Sản lượng	Tấn	760	890	900	940	940	1.500
13.14	Bơ							
-	Diện tích	Ha	1.250	1.280	1.320	1.330	1.360	3.000
-	Sản lượng	Tấn	6.500	6.670	6.720	6.800	6.850	20.000
13.15	Sơn tra (Táo mèo)							
-	Diện tích	Ha	12.840	13.040	13.240	13.470	13.710	15.000
-	Sản lượng	Tấn	33.310	34.460	35.170	35.900	36.600	70.000
13.16	Dừa							
-	Diện tích	Ha	4.060	6.380	7.740	8.830	10.110	15.000
-	Sản lượng	Tấn	56.490	93.540	108.460	118.970	131.070	225.000
13.17	Thanh long							
-	Diện tích	Ha	290	350	410	490	600	1.000
-	Sản lượng	Tấn	2.410	2.430	2.530	2.840	3.210	8.000
13.18	Cây ăn quả khác (Ôi, đu đủ, mít...)							
-	Diện tích	Ha	2.710	2.920	3.100	3.430	3.730	2.900
-	Sản lượng	Tấn	16.098	18.380	18.580	18.800	18.880	19.500
II	CHĂN NUÔI							

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
1	Đàn trâu	Con	140.320	141.010	141.860	142.770	143.680	100.000
2	Đàn bò	Con	365.330	375.590	385.540	396.350	407.310	550.000
-	Đàn bò thịt	Con	335.030	342.440	349.280	356.680	363.920	500.000
-	Đàn bò sữa	Con	30.300	31.150	32.260	33.670	35.000	50.000
3	Đàn lợn	Con	674.910	711.840	753.980	791.360	826.110	1.500.000
4	Đàn ngựa	Con	8.200	8.470	8.870	9.220	9.560	8.000
5	Đàn dê	Con	226.930	230.340	233.250	236.680	239.740	250.000
6	Đàn gia cầm	Nghìn Con	8.540	8.960	9.470	9.990	10.640	20.000
-	Đàn gà	Nghìn Con	7.260	7.670	8.180	8.700	9.330	18.000
-	Đàn thủy cầm và gia cầm khác	Nghìn Con	1.280	1.290	1.290	1.290	1.310	2.000
7	Đàn ong	Đàn	54.760	54.870	54.980	55.200	55.420	80.000
8	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	81.130	84.940	88.650	91.630	94.710	300.000
-	Thịt trâu hơi	Tấn	5.420	5.700	5.870	6.050	6.310	5.000
-	Thịt bò hơi	Tấn	7.140	7.440	7.650	7.860	8.060	15.000
-	Thịt dê hơi	Tấn	1.550	1.620	1.690	1.770	1.860	2.500
-	Thịt lợn hơi	Tấn	50.120	52.490	54.760	56.450	58.150	226.950
-	Thịt ngựa hơi	Tấn	200	200	220	220	230	150
-	Thịt gia cầm hơi	Tấn	16.290	17.080	18.030	18.830	19.640	50.000
-	Thịt gia súc hơi khác	Tấn	410	410	430	450	460	400
9	Sản lượng trứng gia cầm	1.000 quả	87.950	90.150	91.950	93.750	96.050	200.000
10	Sản lượng sữa tươi	Tấn	87.600	90.500	93.000	95.500	98.000	120.000
11	Sản lượng mật ong	Nghìn lít	1.470	1.470	1.470	1.490	1.490	3.000
III	LÂM NGHIỆP							
1	Diện tích rừng (bao gồm cây ăn quả thân gỗ trên đất dốc)	Ha	655.330	668.042	680.753	693.464	706.175	706.175
2	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	3.730	3.780	1.430	1.430	1.430	2.000
3	Diện tích rừng trồng được chăm sóc	Ha	4.496	5.866	5.200	4.450	5.950	5.000

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2030
4	Diện tích rừng được khoanh nuôi tái sinh	Ha	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	30.000
5	Khai thác chế biến lâm sản (sản lượng gỗ)	M ³	42.500	42.000	42.500	42.000	43.000	50.000
6	Trồng cây phân tán	Nghìn cây	500	100	100	100	100	500
7	Tỷ lệ che phủ rừng (Bao gồm cả diện tích cây ăn quả thân gỗ trồng trên đất dốc)	%	46,4	47,3	48,2	49,1	50,0	50,0
IV	THỦY SẢN							
1	Diện tích	Ha	2.840	2.870	2.920	3.030	3.220	5.000
-	Nuôi trồng	Ha	2.840	2.870	2.920	3.030	3.220	5.000
2	Sản lượng	Tấn	8.810	9.470	10.480	11.670	13.060	20.000
-	Nuôi trồng	Tấn	7.310	7.820	8.700	9.760	11.020	19.500
-	Khai thác	Tấn	1.500	1.650	1.780	1.910	2.040	500
3	Số lồng nuôi	Lồng	9.920	10.000	10.100	10.300	10.500	11.000
4	Cơ sở sản xuất giống thủy sản quy mô lớn	Cơ sở	10	10	10	10	10	10

Phụ lục IV:
DANH MỤC SẢN PHẨM NÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC
CỦA TỈNH GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh	Tên sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp quốc gia
1	Thóc, gạo và các sản phẩm từ gạo	Lúa, gạo
2	Ngô	
3	Sắn	
4	Cà phê	Cà phê
-	Quả cà phê tươi	
-	Cà phê nhân	
5	Mủ cao su	Cao su
6	Chè	Chè
-	Chè búp tươi	
-	Chè xanh	
-	Chè đen	
7	Mía, đường	
-	Nguyên liệu mía cây	
-	Đường và các sản phẩm từ đường	
8	Rau các loại	Rau
	Rau tươi các loại	
	Các sản phẩm chế biến từ rau các loại	
9	Quả tươi các loại	Quả
-	Mận	
-	Xoài	
-	Nhãn	
-	Chuối	
-	Na	
-	Quả có múi (Cam, chanh, bưởi, quýt)	
-	Bơ	
-	Đào	
-	Chanh leo	
-	Hồng	
10	Các sản phẩm chế biến từ quả	

TT	Tên sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp tỉnh	Tên sản phẩm nông nghiệp chủ lực cấp quốc gia
11	Sản phẩm từ thịt gia súc, gia cầm và thủy cầm	
-	Trâu	
-	Bò	
-	Dê	
-	Lợn	Thịt lợn
-	Gia cầm	Thịt và trứng gia cầm
	Thủy cầm	
12	Sữa bò	
13	Mật ong	
14	Gỗ và lâm sản ngoài gỗ	Gỗ và sản phẩm từ gỗ
-	Gỗ	
-	Mây và các sản phẩm từ mây	
	Tre và các sản phẩm từ tre	
15	Sơn Tra	
-	Quả sơn tra tươi	
-	Các sản phẩm chế biến từ sơn tra	
16	Dược liệu	
-	Nguyên liệu tươi	
-	Các sản phẩm chế biến từ dược liệu	
17	Thủy sản	
-	Cá nước lạnh: Tầm, hồi	
-	Ba ba	
-	Cá: Lăng, trắm, chép, nheo, diêu hồng, rô phi	
18	Các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao	

Phụ lục V:
MỘT SỐ CHỈ TIÊU ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA ĐẾN NĂM 2025, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm 2021	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích cây trồng áp dụng VietGAP và các tiêu chuẩn tương đương	Ha	3.000	13.179	39.700
2	Sản lượng vật nuôi áp dụng VietGAP và các tiêu chuẩn tương đương	Tấn	3.000	14.900	32.700
3	Diện tích cây trồng áp dụng hệ thống tưới tiết kiệm nước	Ha	1.296	5.378	19.200
4	Diện tích cây trồng áp dụng nhà lưới, nhà kính, nhà màng	Ha	56	186	373
5	Hợp tác xã nông nghiệp có sử dụng công nghệ cao trong một hoặc một số khâu của sản xuất, chế biến nông sản, thủy sản	Ha	200	325	605

Phụ lục VI:

**HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN KHU, VÙNG NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO,
NÔNG NGHIỆP SẠCH TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030**
(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

TT	Tên khu, vùng	Địa điểm	Quy mô tối thiểu	Dự kiến sản phẩm	Dự kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
1	Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Sơn La	Huyện Mộc Châu: Xã Tân Lập, Mường Sang	200 ha	- Trồng trọt (rau, hoa, chè, cây ăn quả ôn đới). - Chăn nuôi (bò sữa, bò thịt). - Bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp.	2026 - 2030
2	Vùng sản xuất rau an toàn Mộc Châu - Vân Hồ	- Huyện Mộc Châu: Xã Tân Lập, Mường Sang, Đông Sang, Phiêng Luông, Chiềng Hắc và thị trấn Nông trường Mộc Châu. - Huyện Vân Hồ: Xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Lóng Luông.	300 ha	- Rau an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự). - Rau ứng dụng công nghệ cao. - Rau hữu cơ.	2021 - 2025
3	Vùng xoài Yên Châu - Mai Sơn	- Huyện Yên Châu: Xã Tú Nang, Chiềng Hắc, Sập Vạt, Viêng Lán, Chiềng Păn và Chiềng Khoi. - Huyện Mai Sơn: Xã Cò Nòi, Hát Lót, Chiềng Mung, Mường Bon.	500 ha	- Xoài an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự). - Xoài ứng dụng công nghệ cao. - Xoài hữu cơ.	2021 - 2025
4	Vùng nhãn Sông Mã	Huyện Sông Mã: Chiềng Khương, Chiềng Cang, Chiềng Khoang, Mường Hung, Nà Nghịu, Chiềng Sơ.	1.000 ha	- Nhãn an toàn (VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự). - Nhãn ứng dụng công nghệ cao. - Nhãn hữu cơ.	2021 - 2025
5	Vùng nhãn Mai Sơn - Yên	- Huyện Yên Châu: Xã Chiềng	500 ha	- Nhãn an toàn (VietGAP, GlobalGAP,	2021 - 2025

TT	Tên khu, vùng	Địa điểm	Quy mô tối thiểu	Dự kiến sản phẩm	Dự kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
	Châu	Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Tú Nang, Lóng Phiêng. - Huyện Mai Sơn: Xã Cò Nòi, xã Hát Lót, xã Chiềng Mung và thị trấn Hát Lót.		<i>các tiêu chuẩn tương tự</i> . - Nhân ứng dụng công nghệ cao. - Nhân hữu cơ.	
6	Vùng mận Mộc Châu	Huyện Mộc Châu: Thị trấn Nông trường, Tân Lập, Mường Sang, Chiềng Sơn và Chiềng Hắc.	300 ha	- Mận an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Mận ứng dụng công nghệ cao. - Mận hữu cơ.	2021 - 2025
7	Vùng chè Mộc Châu - Vân Hồ	- Huyện Mộc Châu: Xã Tân Lập, Phiêng Luông, Chiềng Sơn và thị trấn Nông trường Mộc Châu. - Huyện Vân Hồ: Xã Vân Hồ, Chiềng Khoa, Tô Múa.	500 ha	- Chè an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Chè ứng dụng công nghệ cao. - Chè hữu cơ.	2021 - 2025
8	Vùng cà phê Mai Sơn	Huyện Mai Sơn: Xã Chiềng Ban, Chiềng Mung và Chiềng Chung.	500 ha	- Cà phê an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Cà phê ứng dụng công nghệ cao. - Cà phê hữu cơ.	2021 - 2025
9	Vùng Na Mai Sơn	Huyện Mai Sơn: Xã Cò Nòi, Hát Lót và thị trấn.	300 ha	- Na an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Na ứng dụng công nghệ cao. - Na hữu cơ.	2021 - 2025
10	Vùng cây ăn quả có múi Sốp Cộp	Huyện Sốp Cộp: Xã Mường Và, Nậm Lạnh và Dôm Cang, Mường Lạn.	300 ha	- Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... ứng dụng công nghệ cao. - Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... hữu	2026 - 2030

TT	Tên khu, vùng	Địa điểm	Quy mô tối thiểu	Dự kiến sản phẩm	Dự kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
				cơ.	
11	Vùng sản xuất rau an toàn Mai Sơn - Yên Châu	- Huyện Mai Sơn: Xã Hát Lót, Cò Nòi và Mường Bon. - Huyện Yên Châu: Xã Chiềng Sang, Chiềng Đông và Chiềng Păn.	300 ha	- Rau an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Rau ứng dụng công nghệ cao. - Rau hữu cơ.	2026 - 2030
12	Vùng sản xuất hoa Mộc Châu	Huyện Mộc Châu: Xã Mường Sang, Đông Sang và thị trấn Nông trường Mộc Châu.	50 ha	Sản phẩm sản xuất trong vùng sản xuất hoa ứng dụng công nghệ cao gồm các loại hoa: Lay ơn, hoa đào, lili, cúc, lan....	2026 - 2030
13	Vùng xoài Mường La	Huyện Mường La: Xã Mường Bú, Tạ Bú, Mường Chùm.	300 ha	- Xoài an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Xoài ứng dụng công nghệ cao. - Xoài hữu cơ.	2026 - 2030
14	Vùng cây ăn quả có múi Phù Yên	Huyện Phù Yên: Xã Mường Cơi, Mường Thái, Tân Lang, Mường Bang, Mường Lang và Mường Do.	350 ha	- Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... ứng dụng công nghệ cao. - Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... hữu cơ.	2026 - 2030
15	Vùng cây ăn quả có múi Mai Sơn	Huyện Mai Sơn: Xã Chiềng Ban, Chiềng Mung, Hát Lót, Chiềng Mai	300 ha	- Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... ứng dụng công nghệ cao. - Cam, chanh, bưởi, hồng, quýt... hữu cơ.	2026 - 2030
16	Vùng mận Yên Châu	Huyện Yên Châu: Xã Phiêng	300 ha	- Mận an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP,</i>	2026 - 2030

TT	Tên khu, vùng	Địa điểm	Quy mô tối thiểu	Dự kiến sản phẩm	Dự kiến được cấp có thẩm quyền công nhận
		Khoài, Yên Sơn, Lóng Phiêng và Chiềng On.		<i>các tiêu chuẩn tương tự).</i> - Mật ứng dụng công nghệ cao. - Mật hữu cơ.	
17	Vùng chè Phông Lái	Huyện Thuận Châu: Xã Chiềng Pha, Phông Lái.	300 ha	- Chè an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Chè ứng dụng công nghệ cao. - Chè hữu cơ.	2026 - 2030
18	Vùng cà phê Thuận Châu	Huyện Thuận Châu: Xã Bản Lắm, Bon Phặng, Muối Nội.	300 ha	- Cà phê an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Cà phê ứng dụng công nghệ cao. - Cà phê hữu cơ.	2026 - 2030
19	Vùng cà phê thành phố Sơn La	Thành phố Sơn La: Xã Chiềng Đen, Chiềng Cọ, Hua La và Chiềng Ngần.	300 ha	- Cà phê an toàn (<i>VietGAP, GlobalGAP, các tiêu chuẩn tương tự</i>). - Cà phê ứng dụng công nghệ cao. - Cà phê hữu cơ.	2026 - 2030
20	Vùng chăn nuôi bò sữa Mộc Châu - Vân Hồ	Huyện Mộc Châu: Xã Tân Lập. Huyện Vân Hồ: Xã Vân Hồ.	35.000 con	Sữa an toàn	2026 - 2030
21	Vùng chăn nuôi lợn Vân Hồ	Huyện Vân Hồ: Xã Xuân Nha	200.000 con	Lợn thịt an toàn	2026 - 2030

Phụ lục VII:
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN TRỌNG ĐIỂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

I. DANH MỤC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN DO BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN, TỈNH QUẢN LÝ

STT	Danh mục chương trình, đề án trọng điểm
I	BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ
1	Dự án sửa chữa nâng cấp hồ chứa tỉnh Sơn La.
2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả đầu ra.
3	Phát triển cơ giới hóa nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm thủy sản đến năm 2030.
II	TỈNH QUẢN LÝ
1	Chương trình, dự án phát triển khoa học công nghệ nông nghiệp nông thôn tỉnh Sơn La.
2	Chương trình, dự án hỗ trợ phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.
3	Chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững.
4	Các dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật như: Hạ tầng nuôi trồng thủy sản tập trung tại các lồng hồ thủy điện trên địa bàn tỉnh; Hạ tầng lâm sinh thuộc lưu vực Sông Đà, Sông Mã; Chương trình, dự án cải tạo, nâng cấp hệ thống công trình thủy lợi.
5	Chương trình, dự án phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.
6	Chương trình, dự án hỗ trợ xây dựng vùng an toàn dịch bệnh vật nuôi trên địa bàn tỉnh.
7	Chương trình, dự án xây dựng nông thôn mới.
8	Chương trình, dự án phát triển giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản.
9	Chương trình, dự án phát triển cơ sở hoặc nhà máy sơ chế, chế biến, bảo quản nông sản, lâm sản, thủy sản.
10	Chương trình, dự án hình thành, phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn huyện Mộc Châu; Các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.
11	Chương trình, dự án xây dựng chỉ dẫn địa lý, thương hiệu.

II. DANH MỤC DỰ ÁN KÊU GỌI ĐẦU TƯ

STT	Tên dự án	Mục tiêu	Quy mô	Địa điểm triển khai
1	Dự án phát triển cây trồng	Phát triển các vùng nông sản quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị.	Phát triển các nông sản chủ lực của tỉnh, gồm: Lúa; lúa giống; Ngô; Sắn; Rau các loại; Dược liệu; Hoa; Cà phê; Chè; Mía; Mận; Xoài; Nhãn; Na; Chuối; Cam; Quýt; Chanh leo; Mắc ca; Sơn tra; Tre....	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
2	Dự án phát triển chăn nuôi	Phát triển chăn nuôi theo hướng sản xuất hàng hóa, trọng tâm là phát triển các trang trại, gia trại chăn nuôi tập trung gắn với vệ tinh là các hộ gia đình. Từng bước chuyển chăn nuôi nhỏ lẻ, phân tán sang phát triển chăn nuôi tập trung, trang trại, gia trại; chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng tỷ trọng vật nuôi có giá trị kinh tế cao trong đàn vật nuôi.	Phát triển các loại gia súc, gia cầm mang lại giá trị kinh tế cao như: Bò thịt, lợn thịt, gà, vịt....	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
3	Dự án nuôi trồng thủy sản trên lòng hồ thủy điện, hồ chứa thủy lợi	Khai thác tiềm năng, thế mạnh sẵn có, tận dụng tối đa nguồn lực, phát huy điều kiện thuận lợi để góp phần thúc đẩy kinh tế xã hội trong điều kiện mới.	Phát triển nuôi trồng các loại thủy sản có giá trị kinh tế như: Cá loài cá: Tầm, Hôi, Lăng, Chiên, Trắm cỏ, chép, rô phi đơn tính...; Trạch; Tôm; Ba ba gai....	12 huyện, thành phố. Trong đó khuyến khích phát triển tại 9 huyện gồm: Mường La, Quỳnh Nhai, Phù Yên, Bắc Yên, Mộc Châu, Thuận Châu, Mộc Châu, Vân Hồ và Sốp Cộp.
4	Dự án phát triển bảo quản, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản	Xây dựng mới hoặc nâng cấp, hỗ trợ đổi mới công nghệ các cơ sở hoặc nhà máy bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản gắn với phát triển vùng nguyên liệu trên cơ sở liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông sản.	Các cơ sở, nhà máy bảo quản, sơ chế, chế biến các nông lâm thủy sản như: Thóc, gạo; Ngô; Sắn; Rau các loại; Dược liệu; Hoa; Cà phê; Chè; Mía; Mận; Xoài; Nhãn; Na; Chuối; Cam; Quýt; Chanh leo; Mắc ca; Sơn tra; Tre; Cá tầm; Cá hồi; Lăng; Chiên... được cấp có thẩm quyền công nhận đạt các tiêu chuẩn trong nước hoặc quốc tế.	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
5	Dự án phát triển hạ tầng kỹ thuật phục vụ	Phát triển cơ sở hạ tầng đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế	Hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, hạ tầng thủy sản, hạ tầng lâm nghiệp, hạ tầng	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

STT	Tên dự án	Mục tiêu	Quy mô	Địa điểm triển khai
	phát triển nông nghiệp	biển nông sản, lâm sản, thủy sản theo các dự án đầu tư của nhà đầu tư.	thương mại tại các vùng nguyên liệu nông lâm thủy sản tập trung; các cơ sở hoặc nhà máy sơ chế, chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản.	
6	Dự án phát triển sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản gắn với du lịch	Phát triển sản xuất, bảo quản, sơ chế, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản gắn với việc phát triển các khu du lịch.	Xây dựng các khu du lịch gắn với điều kiện tự nhiên và sản xuất các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy sản tập trung, quy mô lớn của tỉnh.	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
7	Dự án phát triển làng nghề	Hình thành và phát triển các làng nghề gắn với vùng nguyên liệu nông sản, lâm sản, thủy sản tập trung của tỉnh.	Hình thành và phát triển các làng nghề sản xuất các sản phẩm từ thỏ cầm; mây, tre; đồ gỗ....	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.
8	Dự án xây dựng cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung	Hình thành và phát triển các cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh nhằm rút ngắn được khoảng cách vận chuyển gia súc, gia cầm sống đến cơ sở giết mổ, cơ sở giết mổ gắn với chợ kinh doanh thực phẩm trên địa bàn.	Hình thành và phát triển 19 cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung trên địa bàn tỉnh.	Trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

Phụ lục VIII:
HÌNH THÀNH, PHÁT TRIỂN VÙNG NGUYÊN LIỆU PHỤC VỤ CÁC CƠ SỞ
CHẾ BIẾN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA GIAI ĐOẠN 2021 - 2030
(Kèm theo Kế hoạch số 83/KH-UBND ngày 29 tháng 3 năm 2021 của UBND tỉnh)

1. Lúa

1.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	2.000	5.000
2	Sản lượng	Tấn	12.000	40.000

1.2. Vùng trồng lúa nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Phù Yên	Các xã: Quang Huy, Huy Hạ, Huy Tân, Huy Thượng, Tường Phù, Gia Phù.
2	Huyện Sốp Cộp	Các xã: Púng Bính, Mường Và, Mường Lạn, Dồm Cang, Nậm Lạnh.
3	Huyện Mường La	Các xã : Ngọc Chiến, Nậm Pấm.

2. Sắn

2.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	20.000	18.000
2	Sản lượng	Tấn	400.000	450.000

2.2. Vùng trồng sắn nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Thuận Châu	Các xã: Phổng Lái, Mường É, Chiềng La, Chiềng Ngâm, Liệp Tè, Phổng Lập, Mường Khiêng, Chiềng Bôm, Bó Mười.
2	Huyện Quỳnh Nhai	Các xã: Cà Nàng, Pá Ma Pha Khinh, Chiềng Ôn, Mường Giàng, Chiềng Bằng, Mường Sại, Nậm Ét, Chiềng Khoang.
3	Huyện Mai Sơn	Các xã: Chiềng Chăn, Chiềng Mung, Chiềng Chung, Hát Lót, Chiềng Noi, Phiêng Cầm, Chiềng Ve, Phiêng Păn, Nà Ót, Tà Hộc.
4	Huyện Mường La	Các xã Mường Chùm, Chiềng Hoa, Mường Bú, Tạ Bú, Chiềng San, Pi Toong, Mường Trai, Chiềng Lao.
5	Huyện Yên Châu	Các xã Chiềng Hặc, Chiềng Khoi, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài.

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
6	Huyện Bắc Yên	Các xã: Phiêng Ban, Pắc Ngà, Chim Vàn, Mường Khoa, Song Pe, Hồng Ngài, Tại Khoa.
7	Huyện Phù Yên	Các xã: Mường Cói, Huy Thượng, Tân Lang, Gia Phù, Tường Phù, Mường Lang, Suối Bau, Huy Tường, Tường Tiến, Tường Phong, Tường Hạ, Đá Đỏ, Tân Phong, Bắc Phong, Sập Xa, Suối Tọ, Kim Bon, Quang Huy, Mường Thái, Mường Do.
8	Huyện Sông Mã	Các xã: Nậm Ty, Yên Hưng, Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Huổi Một, Mường Sai, Chiềng Khương.
9	Huyện Sốp Cộp	Các xã: Púng Bính, Sốp Cộp, Dầm Cang, Nậm Lạnh, Mường Và, Mường Lạn.

3. Mía

3.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	7.500	4.900
2	Sản lượng	Tấn	500.000	580.000

3.2. Vùng trồng mía nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
	Tổng	
1	Huyện Yên Châu	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Yên Sơn, Chiềng On, Chiềng Păn, Phiêng Khoài.
2	Huyện Mai Sơn	Các xã: Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Lương, Chiềng Chăn.
3	Huyện Bắc Yên	Các xã: Mường Khoa, Hua Nhân, Tạ Khoa, Phiêng Côn, Chiềng Sại.
4	Huyện Mường La	Các xã: Mường Chùm, Mường Bú.
5	Huyện Thuận Châu	Các xã: Bó Mười, Mường Khiêng, Chiềng Ngâm.
6	Huyện Sông Mã	Các xã: Chiềng Khương, Nà Ốt.

4. Rau các loại

4.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	10.000	15.000
2	Sản lượng	Tấn	100.000	200.000

4.2. Vùng trồng rau nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
	Tổng	
1	Huyện Thuận Châu	Các xã: Mường É, Phổng Lái, Chiềng Pha, Chiềng Ly, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Pắc, Bon Phặng, Muối Nội, Chiềng Bôm, Tông Cọ, Nong Lay, Chiềng Ngâm, Chiềng La, Bó Mười, Mường Khiêng, Liệp Tè, Co Mạ, Pá Lông, Co Tông, Long Hẹ, É Tông, Mường Bám, Phổng Lăng, Bản Lầm, Nậm Lầu, Phổng Lập.
2	Huyện Phù Yên	Các xã: Suối Tọ, Mường Thái, Mường Cơi, Quang Huy, Huy Bắc, Huy Thượng, Tân Lang, Gia Phù, Tường Phù, Huy Hạ, Huy Tân, Mường Lang, Suối Bau, Huy Tường, Mường Do, Sập Xa, Tường Thượng, Tường Tiến, Tường Phong, Tường Hạ, Kim Bon, Mường Bang, Đá Đỏ, Tân Phong, Nam Phong, Bắc Phong.
3	Huyện Mộc Châu	Các xã: Tân Lập, Mường Sang, Đông Sang, Phiêng Luông, Hua Păng, Chiềng Hắc, Tân Hợp, Nà Mường, Tà Lại, Chiềng Sơn; Các thị trấn: Nông trường, Mộc Châu.
4	Huyện Yên Châu	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Chiềng Khoi, Sập Vạt, Chiềng Hắc, Tú Nang, Mường Lựm, Lóng Phiêng, Chiềng Tương, Phiêng Khoài, Chiềng On, Yên Sơn và thị trấn Yên Châu.
5	Huyện Mai Sơn	Các xã: Chiềng Mung, Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Chiềng Ban, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Chăn, Tà Hộc, Chiềng Lương, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Chiềng Chung, Mường Chanh, Phiêng Păn, Nà Ót, Phiêng Cầm, Chiềng Noi và thị trấn Hát Lót.
6	Huyện Vân Hồ	Các xã: Liên Hòa, Tô Múa, Mường Tè, Chiềng Khoa, Mường Men, Quang Minh, Chiềng Yên, Xuân Nha, Suối Bằng, Tân Xuân.
7	Huyện Mường La	Các xã: Ngọc Chiến, Mường Chùm, Mường Bú.

5. Ngô

5.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	15.000	20.000
2	Sản lượng	Tấn	90.000	150.000

5.2. Vùng trồng ngô nguyên liệu: 188 xã trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

6. Cây cà phê

6.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	15.000	14.000
2	Sản lượng	Tấn	30.000	32.000

6.2. Vùng trồng cà phê nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Thành phố Sơn La	Các xã: Chiềng Đen, Chiềng Xôm, Chiềng Ngần, Chiềng Cọ, Hua La; Các phường: Chiềng An, Chiềng Sinh, Chiềng Coi.
2	Huyện Thuận Châu	Các xã: Mường É, Phông Lái, Chiềng Pha, Chiềng Ly, Thôm Mòn, Tông Lạnh, Chiềng Pắc, Bon Phặng, Muội Nội, Chiềng Bôm, Tông Cọ, Nong Lay, Chiềng Ngàm, Chiềng La, Bó Mười, Mường Khiêng, Liệp Tè, Long Hẹ, É Tông, Mường Bám, Phông Lãng, Bản Lầm, Nậm Lầu, Phông Lập, Phông Lãng. —
3	Huyện Yên Châu	Các xã: Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng On, Yên Sơn.
4	Huyện Mai Sơn	Các xã: Chiềng Mung, Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Chiềng Ban, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Chăn, Chiềng Lương, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Chiềng Chung, Mường Chanh, Phiêng Păn, Nà Ót, Phiêng Cầm, Chiềng Noi và thị trấn Hát Lót.
5	Huyện Sốp Cộp	Các xã: Púng Bánh, Sốp Cộp, Dầm Cang, Nậm Lạnh, Mường Và.

7. Chè

7.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	6.000	7.000
2	Sản lượng	Tấn	60.000	78.000

7.2. Vùng trồng chè nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Thuận Châu	Các xã: Phông Lái, Chiềng Pha, Phông Lãng, Phông Lập, Mường É.
2	Huyện Bắc Yên	Các xã: Mường Khoa, Hua Nhân, Tà Xùa, Háng Đồng.

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
3	Huyện Phù Yên	Các xã: Mường Thái, Mường Cơi, Tân Lang, Mường Do.
4	Huyện Mộc Châu	Các xã: Tân Lập, Mường Sang, Phiêng Luông, Chiềng Sơn, Lóng Sập và thị trấn Nông Trường.
5	Huyện Yên Châu	Các xã: Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng On, Yên Sơn.
6	Huyện Mai Sơn	Các xã: Chiềng Mung, Cò Nòi, Hát Lót, Phiêng Cầm.
7	Huyện Vân Hồ	Các xã: Vân Hồ, Chiềng Khoa, Tô Múa, Chiềng Yên, Lóng Luông, Mường Tè, Xuân Nha.
8	Huyện Mường La	Các xã: Ngọc Chiến, Chiềng Công, Chiềng Ân.

8. Dược liệu

8.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	4.000	28.000
2	Sản lượng	Tấn	7.000	110.000

8.2. Vùng trồng dược liệu nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Thành phố Sơn La	Các xã: Chiềng Đen, Chiềng Ngần, Chiềng Xôm, Chiềng Cọ, Hua La.
2	Huyện Quỳnh Nhai	Các xã: Nậm É, Chiềng On, Chiềng Khay, Mường Giôn, Mường Giàng, Mường Chiên, Cà Nàng, Pá Ma Pha Khinh, Mường Sại.
3	Huyện Thuận Châu	Các xã: É Tòng, Mường Bám, Co Mạ, Pá Lông, Long Hẹ, Co Tòng, Chiềng Bôm.
4	Huyện Mường La	Các xã: Chiềng Công, Chiềng Ân, Chiềng Muôn, Ngọc Chiến, Nậm Păm, Mường Bú.
5	Huyện Bắc Yên	Các xã: Tà Xùa, Làng Chếu, Xím Vàng, Hang Chú, Háng Đồng, Mường Khoa, Song Pe, Tạ Khoa, Chiềng Sại.
6	Huyện Phù Yên	Các xã: Mường Do, Mường Bang, Tân Lang, Mường Lang, Mường Cơi, Mường Thái, Bắc Phong, Đá Đỏ, Huy Hạ, Huy Tân, Huy Thượng, Huy Bắc, Huy Tường.
7	Huyện Mộc Châu	Các xã: Mường Sang, Đông Sang, Chiềng Hắc, Chiềng Sơn, Lóng Sập, Tân Lập, Phiêng Luông, Chiềng Khà, Tân Hợp, Tà Lại, Quy Hướng, Nà Mường, Hua Păng.

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
8	Huyện Yên Châu	Các xã: Mường Lựm, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Chiềng Tương, Chiềng On, Tú Nang.
9	Huyện Mai Sơn	Các xã: Phiêng Cầm, Nà Ót, Chiềng Kheo, Chiềng Dong, Chiềng Noi, Phiêng Păn.
10	Huyện Sông Mã	Các xã: Nậm Mẩn, Huổi Một, Mường Cai, Mường Lắm, Yên Hưng, Đứa Mòn và thị trấn Sông Mã.
11	Huyện Sốp Cộp	Các xã: Mường Lạn, Mường Và, Nậm Lạnh, Mường Lèo, Sam Kha, Dôm Cang, Púng Bính.
12	Huyện Vân Hồ	Các xã: Vân Hồ, Lóng Luông, Xuân Nha, Chiềng Yên, Chiềng Khoa, Tô Múa, Song Khủa.

9. Xoài

9.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích gieo trồng	Ha	12.000	15.000
2	Sản lượng	Tấn	100.000	130.000

9.2. Vùng nguyên liệu xoài

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Mường La	Các xã: Chiềng Hoa, Tạ Bú, Mường Chùm, Chiềng San, Chiềng Lao, Pi Toong, Mường Bú, Nậm Dôn, Mường Trai, Chiềng Muôn, Chiềng Ân, Nậm Păm, Chiềng Công, Ngọc Chiến, Hua Trai và thị trấn Ít Ong.
2	Huyện Phù Yên	Các xã: Bắc Phong, Tân Phong, Nam Phong, Tường Phong, Kim Bon, Đá Đỏ, Tường Tiến, Tường Hạ, Tường Thượng, Gia Phù, Tường Phù, Huy Tường, Huy Hạ, Quang Huy, Huy Bắc, Huy Tân, Huy Thượng, Suối Bau.
3	Huyện Yên Châu	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Chiềng Khoi, Sấp Vạt, Chiềng Hắc, Tú Nang, Mường Lựm, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Yên Sơn và thị trấn Yên Châu.
4	Huyện Mai Sơn	Các xã: Chiềng Mung, Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Chiềng Ban, Hát Lót, Nà Bó, Chiềng Chăn, Tà Hộc, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Chiềng Chung, Mường Chanh, Phiêng Păn, Chiềng Noi và thị trấn Hát Lót.
5	Huyện Mộc Châu	Các xã: Chiềng Hắc, Chiềng Sơn, Tân Hợp, Hua Păng, Nà Mường.

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
6	Huyện Vân Hồ	Các xã: Chiềng Xuân, Tân Xuân, Xuân Nha, Liên Hòa, Song Khùa, Suối Bàng, Mường Men.
7	Huyện Sốp Cộp	Các xã: Púng Bính, Dồm Cang, Mường Và, Mường Lạn.
8	Thành phố Sơn La	Các xã: Chiềng Ngần, Chiềng Xôm.

10. Nhân

10.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	16.500	20.000
2	Sản lượng	Tấn	100.000	220.000

10.2. Vùng trồng nhân nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Mường La	Các xã: Chiềng Hoa, Tạ Bú, Mường Chùm, Chiềng San, Chiềng Lao, Pi Toong, Mường Bú, Nậm Dôn, Mường Trai, Chiềng Muôn, Chiềng Ân, Nậm Păm, Ngọc Chiến, Hua Trai.
2	Huyện Phù Yên	Các xã: Bắc Phong, Tân Phong, Nam Phong, Tường Phong, Kim Bon, Đá Đỏ, Tường Tiến, Tường Hạ, Tường Thượng, Gia Phù, Tường Phù, Huy Tường, Huy Hạ, Quang Huy, Huy Bắc, Huy Tân, Huy Thượng, Suối Bau.
3	Huyện Yên Châu	Các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Viêng Lán, Chiềng Khoi, Sấp Vạt, Chiềng Hặc, Tú Nang, Mường Lụm, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Yên Sơn, Chiềng Tương, Chiềng On và thị trấn Yên Châu.
4	Huyện Mai Sơn	Các xã: Chiềng Mung, Mường Bon, Mường Bằng, Chiềng Sung, Cò Nòi, Chiềng Ban, Hát Lót, Chiềng Mai, Nà Bó, Chiềng Chăn, Tà Hộc, Chiềng Lương, Chiềng Dong, Chiềng Kheo, Chiềng Ve, Chiềng Chung, Mường Chanh, Phiêng Păn, Nà Ót, Phiêng Cầm, Chiềng Nọi và thị trấn Hát Lót.
5	Huyện Sông Mã	Các xã: Chiềng Phung, Chiềng En, Mường Lầm, Nậm Ty, Đứa Mòn, Yên Hưng, Chiềng Sơ, Nà Nghịu, Chiềng Khoong, Chiềng Cang, Huổi Một, Mường Cai, Mường Hung, Chiềng Khương, Bó Sinh, Pú Bấu, Nậm Mẩn và thị trấn Sông Mã.

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
6	Huyện Mộc Châu	Các xã: Chiềng Hắc, Nà Mòng, Chiềng Sơn, Hua Páng.
7	Huyện Vân Hồ	Các xã: Chiềng Xuân, Tân Xuân, Suối Bàng, Xuân Nha.
8	Thành phố Sơn La	Các xã: Chiềng Ngần, phường Chiềng An.

11. Cây ăn quả có múi

11.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	2.500	5.000
2	Sản lượng	Tấn	9.000	30.000

11.2. Vùng nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Thành phố Sơn La	Các xã: Chiềng Đen, Chiềng Xôm, Chiềng Ngần, Chiềng Cọ, Hua La và Chiềng An.
2	Huyện Thuận Châu	Các xã: Phổng Lái, Tông Lạnh, Muối Nội.
3	Huyện Mường La	Các xã: Mường Bú, Mường Chùm, Nậm Pấm và thị trấn Ít Ong.
4	Huyện Phù Yên	Các xã: Mường Thái, Mường Cơi, Mường Lang, Tân Lang, Mường Do, Mường Bang, Huy Tân, Huy Thượng, Quang Huy, Suối Bau, Suối Tọ.
5	Huyện Mộc Châu	Các xã: Tân Lập, Phiêng Luông và thị trấn Nông Trường.
6	Huyện Sốp Cộp	Các xã: Dôm Cang, Nậm Lạnh, Mường Và, Mường Lạn.
7	Huyện Vân Hồ	Các xã: Chiềng Yên, Chiềng Xuân, Tân Xuân, Xuân Nha, Suối Bàng, Chiềng Khoa, Tô Múa.

12. Mận, mơ

12.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	7.000	9.000
2	Sản lượng	Tấn	39.000	70.000

12.2. Vùng trồng mận, mơ nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Thành phố Sơn La	Các xã: Chiềng Đen, Chiềng Xôm, Chiềng Ngần, Chiềng

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
		Cọ, Hua La; Các phường: Chiềng An, Chiềng Sinh, Chiềng Cơi.
2	Huyện Mộc Châu	Các xã: Tân Lập, Mường Sang, Đông Sang, Phiêng Luông, Hua Păng, Chiềng Hắc, Tân Hợp, Nà Mường, Tà Lại, Lóng Sập, Chiềng Khừa, Chiềng Sơn; Các thị trấn: Nông trường, Mộc Châu.
3	Huyện Vân Hồ	Các xã: Vân Hồ, Chiềng Khoa, Lóng Luông, Suối Bàng, Song Khùa, Liên Hòa, Mường Tè, Xuân Nha.
4	Huyện Mường La	Các xã: Ngọc Chiến, Chiềng Công, Chiềng Ân, Nậm Giôn, Chiềng Muôn.

13. Chanh leo

13.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	1.500	2.000
2	Sản lượng	Tấn	15.000	20.000

13.2. Vùng trồng chanh leo nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Mộc Châu	Thị trấn Nông trường Mộc Châu; Các xã: Chiềng Sơn, Chiềng Hắc.
2	Huyện Thuận Châu	Các xã: Phổng Lái, Chiềng Bôm, Phổng Lập.
3	Huyện Phù Yên	Các xã: Mường Do, Tân Lang, Mường Cơi, Kim Bon.
4	Huyện Mai Sơn	Các xã: Chiềng Sung, Hát Lót.
5	Huyện Vân Hồ	Các xã: Chiềng Khoa, Lóng Luông, Vân Hồ, Chiềng Yên, Liên Hòa, Song Khùa, Suối Bàng, Tô Múa.

14. Sơn tra

14.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	5.000	10.000
2	Sản lượng	Tấn	25.000	40.000

14.2 Vùng trồng sơn tra nguyên liệu

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Thuận Châu	Các xã: Mường É, Chiềng Bôm, Co Mạ, Long Hẹ, Nậm Lầu, Bản Lầm, Phổng Lái.
2	Huyện Mường La	Các xã: Ngọc Chiến, Chiềng Công, Chiềng Muôn.
3	Huyện Bắc Yên	Các xã: Làng Chếu, Hang Chú Xím Vàng, Tà Xùa, Háng Đồng.

15. Dứa

15.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	9.000	14.000
2	Sản lượng	Tấn	120.000	200.000

15.2. Vùng trồng dứa nguyên liệu: 188 xã trên địa bàn 12 huyện, thành phố.

16. Mắc ca

16.1. Diện tích, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Diện tích	Ha	2.000	5.000
2	Sản lượng	Tấn	12.000	300.000

16.2. Vùng trồng mắc ca nguyên liệu: Huyện Quỳnh Nhai, Thuận Châu và Vân Hồ.

17. Bò sữa

17.1. Số lượng, sản lượng

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng	Con	35.000	50.000
2	Sản lượng sữa tươi	Tấn	98.000	120.000

17.2. Vùng nuôi bò sữa tập trung

TT	Huyện	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	Huyện Mộc Châu	Xã Tân Lập
2	Huyện Vân Hồ	Các xã: Vân Hồ, Lóng Luông.

18. Đàn gia súc (Trâu, Bò thịt, Lợn thịt)**18.1. Số lượng, sản lượng**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng	Con		
-	Trâu	Con	130.095	133.190
-	Bò thịt	Con	318.323	324.490
-	Lợn thịt	Con	588.802	693.242
2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn		
-	Thịt trâu	Tấn	5.145	5.490
-	Thịt bò	Tấn	5.577	6.210
-	Thịt lợn	Tấn	46.565	49.440

18.2. Vùng chăn nuôi gia súc (Trâu, Bò thịt, lợn thịt)

STT	Huyện, thành	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	TP. Sơn La	
2	Huyện Thuận Châu	Chiềng Pha, Phông Lái, Phông Lăng, Chiềng Ly, Chiềng Bôm, Mường É, Liệp Tè, Mường Bám.
3	Huyện Quỳnh Nhai	Mường Giôn, Chiềng Bằng, Chiềng Khoang, Nậm É, Chiềng Khay, Mường Giàng, Cà Nàng.
4	Huyện Mường La	Pi Toong, Chiềng Lao, Ngọc Chiên, Mường Chùm, Mường Bú, Mường Trai và thị trấn Ít Ong.
5	Huyện Sông Mã	Chiềng Khương, Chiềng Cang, Mường Hung, Nà Nghiu, Yên Hưng, Nậm Ty, Chiềng Sơ, Mường Cai, Mường Sại.
6	Huyện Sốp Cộp	Mường Vả, Mường Lạn, Púng Bánh, Mường Lèo, Sam Kha, Nậm Lạnh, Dôm Cang.
7	Huyện Mai Sơn	Mường Bằng, Mường Bon, Hát Lót, Cò Nòi, Chiềng Nôi, Phiêng Cầm, Phiêng Păn, Tà Hộc.
8	Huyện Yên Châu	Chiềng Đông, Chiềng Păn, Chiềng Khoi, Chiềng Hặc, Tú Nàng, Phiêng Khoài.
9	Huyện Mộc Châu	Chiềng Sơn, Quy Hương, Tà Lại, Tân Hợp, Tân Lập, Hua Păng, Lóng Sập.
10	Huyện Vân Hồ	Chiềng Khoa, Lóng Luông, Mường Tè, Song Khùa, Tân Xuân, Vân Hồ, Xuân Nha, Chiềng Xuân.
11	Huyện Bắc Yên	Pắc Ngà, Song Pe, Phiêng Côn, Chiềng Sại, Mường Khoa, Hồng Ngải, Chim Vàn.
12	Huyện Phù Yên	Tường Hạ, Đá Đỏ, Sập Xa, Kim Bon, Suối Bau, Suối Tọ, Mường Bang, Mường Do, Mường Lang, Tân Lang, Mường Còi, Mường Thái, Huy Tân, Quang Huy, Huy Thượng, Huy Bắc, Huy Tường, Tường Phù, Gia Phù.

19. Đàn gia cầm (Gà, thủy cầm)**19.1. Số lượng, sản lượng**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2030
1	Số lượng			
-	Gà	Con	5.750.000	6.800.000

-	Thủy cầm	Con	1.180.000	996.400
2	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	12.733	20.690
3	Sản lượng trứng	Triệu quả	80	150

19.2. Vùng chăn nuôi gia cầm (Gà, thủy cầm)

STT	Địa điểm	Địa điểm vùng nguyên liệu phục vụ cơ sở chế biến
1	TP. Sơn La	
2	Huyện Thuận Châu	Chiềng Pha, Tông Lạnh, Chiềng Pắc, Bon Phặng, Mường É, Mường Khiêng, Bó Mười.
3	Huyện Quỳnh Nhai	PM Pha Khinh, Mường Giôn, Chiềng Khay, Mường Giàng, Mường Sại, Chiềng Khoang, Nậm Ét.
4	Huyện Mường La	Mường Chùm, Mường Bú, Nậm Păm, Pi Toong, Hua Trai, Chiềng Lao, Ngọc Chiến.
5	Huyện Sông Mã	Chiềng Khuong, Chiềng Cang, Chiềng Khoang, Mường Cai, Huổi Một, nà Nghịu, Chiềng Phung, Mường Lâm, Chiềng En.
6	Huyện Sốp Cộp	Mường Và, Mường Lạn, Nậm Lạnh, Dòm Cang, Púng Bánh, Sốp Cộp.
7	Huyện Mai Sơn	Mường Bằng, Chiềng Ban, Chiềng Mung, Mường Bon, Hát Lót, Cò Nòi, Chiềng Lương, Nà Ót.
8	Huyện Yên Châu	Chiềng Đông, Chiềng Sàng, Chiềng Păn, Tú Nang, Lóng Phiêng, Phiêng Khoài, Yên Sơn.
9	Huyện Mộc Châu	Chiềng Hắc, Chiềng Sơn, Đông Sang, Mường Sang, Tà Lại, Tân Hợp, Tân Lập.
10	Huyện Vân Hồ	Quang Minh, Mường Tè, Song Khùa, Suối Bàng, Liên Hòa, Chiềng Yên, Lóng Luông.
11	Huyện Bắc Yên	Pắc Ngà, Chim Vàn, Song Pe, Mường Khoa, Chiềng Sại, Tạ Khoa, Phiêng Ban.
12	Huyện Phù Yên	Huy Tân, Quang Huy, Huy Hạ, Huy Tường, Tường Phù, Gia Phù, Mường Còi, Tân Lang, Mường Bang, Mường Do, Mường Thái, Mường Lang, Huy Thượng, Huy Bắc, Tường Hạ, Tường Thượng, Tường Phong, Suối Bau, Kim Bon, Suối Tọ.

20. Vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên địa bàn các huyện Quỳnh Nhai, Mường La, Thuận Châu, Bắc Yên, Phù Yên.